

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Đ/c: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

02 - 04

Báo cáo kiểm toán độc lập

05

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán

06 - 07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

10 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Đ/c: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69-3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 69-3 là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800001972 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại: Gia công thiết bị đồng bộ trong dây chuyền;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi: Đóng mới các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận tải: sửa chữa các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn, lắp đặt các loại máy tàu thủy đến 1.050 CV, sửa chữa tàu công trình, tàu nạo vét;
- Dịch vụ vận tải thủy các loại hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo phổ cập tay nghề cho công nhân các ngành: cơ khí, điện, sửa chữa thiết bị, xây lò công nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký thay đổi lần thứ 6 và tính đến ngày 31/12/2020 là 82.793.610.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.279.361 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP	2.980.570	29.805.700.000	36%
Các cổ đông khác	5.298.791	52.987.910.000	64%
	8.279.361	82.793.610.000	100%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Hải Dương	Số 515, đường Điện Biên Phủ, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Nhà máy Chế tạo Thiết bị và đóng tàu Lilama 69-3	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ	Xã Quang Phục, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Đ/c: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch	
Ông Cao Viết Cường	Thành viên	
Ông Vũ Văn Cương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2020
Ông Đỗ Xuân Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tâm	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28/04/2020

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Cao Viết Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc	Nghi chế độ ngày 01/05/2020
Ông Đào Viết Khuê	Phó Tổng Giám đốc	Nghi chế độ ngày 01/06/2020
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Xuân Định	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Xuân Trường	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Cao Thị Dự	Trưởng ban
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Đ/c: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 69-3 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Hải Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đỗ Trọng Toàn

Hải Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Cao Viết Cường



Số: 196/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69-3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-3, được lập ngày 22/03/2021, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

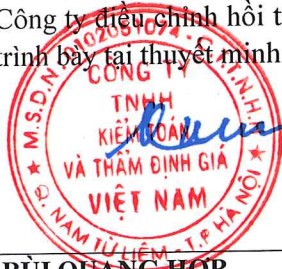
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhân mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thông tin được trình bày tại thuyết minh số V thuyết minh Báo cáo tài chính. Công ty điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019 chi tiết được trình bày tại thuyết minh số V.



Đ.T.N

BÙI QUANG HỢP

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

ĐỖ THỊ NGỌC

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		699.548.187.009	691.762.322.955
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	9.632.392.148	79.700.557.931
1. Tiền	111		9.632.392.148	49.700.557.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.051.912.922	5.732.820.802
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02	7.051.912.922	5.732.820.802
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		438.680.906.399	306.529.427.322
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	431.378.056.972	296.333.195.146
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.04	7.195.402.902	7.764.769.905
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	19.738.681.633	20.462.697.379
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	(19.631.235.108)	(18.031.235.108)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	244.182.975.540	299.799.516.900
1. Hàng tồn kho	141		244.202.877.505	299.819.418.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.901.965)	(19.901.965)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169.183.862.646	180.275.153.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		802.100.000	811.100.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	VI.05	802.100.000	811.100.000
II. Tài sản cố định	220		149.868.636.372	163.959.216.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	129.506.996.805	136.549.554.899
- Nguyên giá	222		309.566.952.051	302.146.820.780
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(180.059.955.246)	(165.597.265.881)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	19.747.713.781	26.755.490.252
- Nguyên giá	225		28.533.434.687	36.200.833.251
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(8.785.720.906)	(9.445.342.999)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	613.925.786	654.171.590
- Nguyên giá	228		773.178.000	773.178.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(159.252.214)	(119.006.410)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.210.282.486	1.210.282.486
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.11	1.210.282.486	1.210.282.486
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.302.843.788	14.294.554.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.594.617.394	7.226.355.993
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.708.226.394	7.068.198.033
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		868.732.049.655	872.037.476.208

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		761.294.758.783	764.729.598.302
I. Nợ ngắn hạn	310		661.999.459.845	698.442.119.175
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12	150.766.651.862	154.997.874.533
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13	13.961.762.658	37.950.954.532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	18.406.544.144	13.092.615.595
4. Phải trả người lao động	314		25.105.498.171	26.097.630.969
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	9.687.605.767	2.202.892.217
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	10.216.812.569	4.981.720.100
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.17	433.784.553.705	458.911.720.400
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		70.030.969	206.710.829
II. Nợ dài hạn	330		99.295.298.938	66.287.479.127
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.12	2.812.308.953	2.812.308.953
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.13	91.904.881.857	55.080.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.17	4.578.108.128	8.395.170.174
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.437.290.872	107.307.877.906
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.18	106.725.209.342	106.500.076.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.793.610.000	82.793.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.793.610.000	82.793.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.790.000	19.790.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.127.214.791	17.074.542.081
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.012.951.659	4.995.394.089
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.771.642.892	1.616.740.154
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.511.394.734	1.441.164.452
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		260.248.158	175.575.702
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		712.081.530	807.801.582
1. Nguồn kinh phí	431		123.100.000	123.100.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		588.981.530	684.701.582
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		868.732.049.655	872.037.476.208

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh

Đỗ Xuân Trường

Cao Viết Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	682.220.367.166	782.396.338.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		682.220.367.166	782.396.338.944
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	624.012.870.136	716.295.272.271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.207.497.030	66.101.066.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	1.525.499.338	657.510.897
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	35.953.632.716	39.619.167.309
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.862.740.951	39.471.987.448
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.5	19.887.514.815	23.248.842.213
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.891.848.837	3.890.568.048
11. Thu nhập khác	31	VII.6	356.816.874	497.519.962
12. Chi phí khác	32	VII.7	3.988.417.553	4.137.868.382
13. Lợi nhuận khác	40		(3.631.600.679)	(3.640.348.420)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		260.248.158	250.219.628
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	3.640.028.361	4.213.690.049
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.640.028.361)	(4.139.046.123)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		260.248.158	175.575.702
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.9	25	17
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.9	25	17


Hải Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Trường

Tổng Giám đốc



Cao Viết Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2020

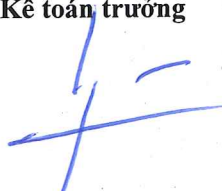
Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(35.746.080.586)	34.975.004.805
1. Lợi nhuận trước thuế	01	260.248.158	250.219.628
2. Điều chỉnh cho các khoản		53.969.035.583	60.149.511.397
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.645.392.935	17.759.794.537
- Các khoản dự phòng	03	1.600.000.000	3.750.000.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(404.502.069)	143.067.872
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(734.596.234)	(975.338.460)
- Chi phí lãi vay	06	35.862.740.951	39.471.987.448
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.229.283.741	60.399.731.025
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(133.596.518.377)	(49.713.886.386)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	55.616.541.360	90.438.486.524
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	22.041.122.521	(33.901.378.041)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.631.738.599	7.142.310.982
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35.883.216.351)	(39.084.823.737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.783.634)	(79.392.476)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	245.751.555	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(226.043.086)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(2.883.842.204)	(6.067.643.389)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.379.385.618)	(6.859.774.352)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	280.000.000	375.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.576.284.753)	(183.207.497)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	257.192.633	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	534.635.534	600.247.551
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(31.444.835.141)	31.983.592.968
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	519.668.149.043	617.823.892.483
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(543.282.416.098)	(579.096.731.643)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7.815.961.686)	(6.733.193.592)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.606.400)	(10.374.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(70.074.757.931)	60.890.954.384
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.700.557.931	18.862.690.441
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.592.148	(53.086.894)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.632.392.148	79.700.557.931

Hải Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh

Đỗ Xuân Trường

Cao Việt Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 69-3 là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800001972 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
Số lượng cán bộ công nhân viên năm 2020 là 1.130 người

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của công ty là gia công chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở Ban lãnh đạo đánh giá khả năng tổn thất có thể xảy ra cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	10 năm

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử

dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

Căn cứ theo hướng dẫn tại nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về việc quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Công ty điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung, cụ thể như sau :

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh hồi tố ^(*)	Trình bày lại
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	59.839.548	(59.839.548)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	7.068.198.033	7.068.198.033
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	6.084.257.110	7.008.358.485	13.092.615.595
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	74.643.926	4.139.046.123	4.213.690.049
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(4.139.046.123)	(4.139.046.123)

(*) Điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ tương ứng với chi phí lãi vay các năm trước bị loại theo nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 đồng thời Công ty hoãn lại phần chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung. Cụ thể:

- Loại chi phí lãi vay các năm trước số tiền là 14.645.759.551 đồng tương ứng thuế TNDN nộp bổ sung là 2.929.151.910 đồng

- Loại chi phí lãi vay năm 2019 số tiền là 20.695.230.617 đồng tương ứng thuế TNDN nộp bổ sung là 4.139.046.123 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đơn vị tính: đồng					
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tiền mặt			1.525.813.740		954.594.002
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			8.106.578.408		48.745.963.929
Các khoản tương đương tiền			-		30.000.000.000
Cộng			9.632.392.148		79.700.557.931
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
<i>Ngắn hạn</i>					
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.051.912.922	7.051.912.922	5.732.820.802	5.732.820.802	5.732.820.802
<i>Dài hạn</i>					
- Trái phiếu có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Cộng	8.051.912.922	8.051.912.922	5.732.820.802	5.732.820.802	5.732.820.802
3. Phải thu khách hàng					
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm			42.208.649.211	42.208.649.211	42.208.649.211
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP			51.522.432.209	40.280.662.543	40.280.662.543
- Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành			214.053.998.313	84.728.823.366	84.728.823.366
- Phải thu của khách hàng khác			123.592.977.239	129.115.060.026	129.115.060.026
Cộng			431.378.056.972	296.333.195.146	296.333.195.146
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>					
- Công ty Cổ phần Lilama 10			-	1.412.158.613	1.412.158.613
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP			51.522.432.209	40.280.662.543	40.280.662.543
4. Trả trước cho người bán					
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>					
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama			-	5.039.710.103	5.039.710.103
- Công ty TNHH Thép Kinh Bắc			-	945.604.173	945.604.173
- Công ty TNHH Đầu tư TMDV và Xây lắp Quang Anh			1.302.310.389	-	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 69-1			3.339.798.473	-	-
- Trả trước cho người bán khác			2.553.294.040	1.779.455.629	1.779.455.629
Cộng			7.195.402.902	7.764.769.905	7.764.769.905
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>					
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama			-	5.039.710.103	5.039.710.103
- Công ty Cổ phần LILAMA 69-1			3.339.798.473	-	-
5. Phải thu khác					
<i>a) Ngắn hạn</i>					
- Phải thu khác	19.738.681.633	-	20.462.697.379	-	-
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án NM Từ Kỳ	17.773.158.205	-	18.617.894.579	-	-
+ Thuế GTGT cho thuê tài chính	14.198.865.232	-	14.604.325.232	-	-
+ Thuế GTGT cho thuê tài chính	343.714.789	-	822.832.222	-	-
+ Lãi dự thu	172.137.554	-	252.176.854	-	-
+ Khác	3.058.440.630	-	2.938.560.271	-	-
- Tạm ứng	1.965.523.428	-	1.531.529.800	-	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	313.273.000	-	-
b) Dài hạn	802.100.000	-	811.100.000	-	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	802.100.000	-	811.100.000	-	-
Cộng	20.540.781.633	-	21.273.797.379	-	-

6. Nợ xấu	Giá gốc	31/12/2020		01/01/2020	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
+ Công ty TNHH XD Trung Tài - Tô Châu	928.975.323	-	928.975.323	-	
+ Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	42.208.649.211	23.839.005.862	42.208.649.211	25.439.005.862	
+ Các khách hàng khác	332.616.436	-	332.616.436	-	
Cộng	43.470.240.970	23.839.005.862	43.470.240.970	25.439.005.862	

7. Hàng tồn kho	Giá gốc	31/12/2020		01/01/2020	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	14.539.875.001	(19.901.965)	28.724.884.084	(19.901.965)	
Công cụ, dụng cụ	1.411.253.838	-	1.025.687.005	-	
Chi phí SX kinh doanh dở dang	226.104.879.005	-	267.855.337.305	-	
Thành phẩm	2.146.869.661	-	2.213.510.471	-	
Cộng	244.202.877.505	(19.901.965)	299.819.418.865	(19.901.965)	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	160.356.951.072	103.525.510.410	35.299.025.457	2.898.593.841	66.740.000	302.146.820.780
Số tăng trong kỳ	19.281.364	9.293.462.000	1.789.745.091	215.442.727	-	11.317.931.182
- Mua trong kỳ	-	1.081.295.000	-	-	-	1.081.295.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	19.281.364	-	-	215.442.727	-	234.724.091
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	8.212.167.000	1.789.745.091	-	-	10.001.912.091
Số giảm trong kỳ	-	2.626.033.261	1.271.766.650	-	-	3.897.799.911
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.626.033.261	1.271.766.650	-	-	3.897.799.911
Số dư cuối kỳ	160.376.232.436	110.192.939.149	35.817.003.898	3.114.036.568	66.740.000	309.566.952.051
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	67.899.460.430	64.893.393.130	30.129.816.078	2.607.856.243	66.740.000	165.597.265.881
Số tăng trong kỳ	7.700.516.981	8.561.813.904	2.054.896.067	43.262.324	-	18.360.489.276
- Khấu hao trong kỳ	7.700.516.981	6.448.487.977	1.379.056.020	43.262.324	-	15.571.323.302
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.113.325.927	675.840.047	-	-	2.789.165.974
Số giảm trong kỳ	-	2.626.033.261	1.271.766.650	-	-	3.897.799.911
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.626.033.261	1.271.766.650	-	-	3.897.799.911
Số dư cuối kỳ	75.599.977.411	70.829.173.773	30.912.945.495	2.651.118.567	66.740.000	180.059.955.246
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	92.457.490.642	38.632.117.280	5.169.209.379	290.737.598	-	136.549.554.899
Tại ngày cuối kỳ	84.776.255.025	39.363.765.376	4.904.058.403	462.918.001	-	129.506.996.805

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 129.437.690.730 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 79.263.143.130 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Mẫu số B 09 - DN

Đ/c: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	23.904.629.616	12.296.203.635	36.200.833.251
Số tăng trong kỳ	2.322.366.527	-	2.322.366.527
- Thuê tài chính trong năm	2.322.366.527	-	2.322.366.527
Số giảm trong kỳ	8.202.020.000	1.787.745.091	9.989.765.091
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	8.202.020.000	1.787.745.091	9.989.765.091
Số dư cuối kỳ	18.024.976.143	10.508.458.544	28.533.434.687
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.991.742.038	4.453.600.961	9.445.342.999
Số tăng trong kỳ	996.888.365	1.132.655.516	2.129.543.881
- Khấu hao trong kỳ	996.888.365	1.132.655.516	2.129.543.881
Số giảm trong kỳ	2.113.325.927	675.840.047	2.789.165.974
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2.113.325.927	675.840.047	2.789.165.974
Số dư cuối kỳ	3.875.304.476	4.910.416.430	8.785.720.906
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	18.912.887.578	7.842.602.674	26.755.490.252
Tại ngày cuối kỳ	14.149.671.667	5.598.042.114	19.747.713.781

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm thiết kế	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	402.458.000	370.720.000	773.178.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	402.458.000	370.720.000	773.178.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	119.006.410	-	119.006.410
Số tăng trong kỳ	40.245.804	-	40.245.804
- Khấu hao trong kỳ	40.245.804	-	40.245.804
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	159.252.214	-	159.252.214
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	283.451.590	370.720.000	654.171.590
Tại ngày cuối kỳ	243.205.786	370.720.000	613.925.786

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
- Dự án nhà máy chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ	99.418.682	99.418.682
- Đầu tư công trình phụ trợ	1.110.863.804	1.110.863.804
Cộng	1.210.282.486	1.210.282.486

12. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty Cổ phần kinh doanh Thép Hình	9.543.430.214	476.035.242
- Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy lilama	14.644.732.846	-
- Công ty Cổ phần Lilama 10	25.273.929.905	37.473.375.455
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	101.304.558.897	117.048.463.836
Cộng	150.766.651.862	154.997.874.533

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Mẫu số B 09 - DN

Đ/c: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

	31/12/2020	01/01/2020		
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Lilama 45-3	231.602.803	231.602.803		
- Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy lilama	14.644.732.846	-		
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	403.401.768	403.401.768		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	4.617.195.057	4.152.742.974		
- Công ty Cổ phần Lilama 10	25.273.929.905	37.473.375.455		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	137.927.926	-		
c) Phải trả người bán dài hạn				
- Công ty Cổ phần đóng tàu và CTTB LILAMA 69-3 Cửa Ông	481.096.536	481.096.536		
- Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp LILAMIS (MIS1)	1.222.175.058	1.222.175.058		
- Công ty Cổ phần TKCN và hệ thống kỹ thuật lilama 69-3	1.109.037.359	1.109.037.359		
Cộng	2.812.308.953	2.812.308.953		
13. Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	10.560.000.000		
- Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	-	14.920.000.000		
- Tenova India Private Limited	9.904.881.856	-		
- Người mua trả tiền trước khác	4.056.880.802	12.470.954.532		
Cộng	13.961.762.658	37.950.954.532		
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
- Tenova India Private Limited	9.904.881.857	-		
- Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	82.000.000.000	55.080.000.000		
Cộng	91.904.881.857	55.080.000.000		
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.068.495.843	19.525.010.117	17.852.243.246	7.741.262.714
Thuế xuất, nhập khẩu	-	137.508.960	137.508.960	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ^(*)	7.008.358.485	3.670.811.995	30.783.634	10.648.386.846
Thuế thu nhập cá nhân	15.761.267	236.226.709	235.093.392	16.894.584
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.284.450.780	2.284.450.780	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	13.092.615.595	25.857.008.561	20.543.080.012	18.406.544.144
<i>(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ bao gồm thuế nộp bổ sung là phần thuế nộp bổ sung các năm trước theo quyết định số 5312/QĐ-CT ngày 19/08/2020 và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020.</i>				
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.				
15. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020		
Trích trước chi phí lãi vay	1.560.002.135	1.580.477.535		
Trích trước chi phí công trình	8.127.603.632	622.414.682		
Cộng	9.687.605.767	2.202.892.217		
16. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020		
Kinh phí công đoàn	788.156.275	393.115.935		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.428.656.294	4.588.604.165		
+ Cổ tức phải trả	709.464.093	724.070.493		
+ Tiền đặt cọc hợp đồng lao động mới	1.234.000.000	1.234.000.000		
+ Phải trả khác	7.485.192.201	2.630.533.672		
Cộng	10.216.812.569	4.981.720.100		

17. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	433.784.553.705	433.784.553.705	524.218.911.089	549.346.077.784	458.911.720.400	458.911.720.400	
+ <i>Vay ngắn hạn</i>	428.181.731.659	428.181.731.659	518.984.389.043	534.218.464.223	443.415.806.839	443.415.806.839	
- NH TMCP Công thương CN Hải Dương	172.950.876.862	172.950.876.862	239.283.029.922	292.404.412.328	226.072.259.268	226.072.259.268	
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hải Dương	246.608.807.377	246.608.807.377	271.079.311.701	236.471.252.208	212.000.747.884	212.000.747.884	
- NH TMCP TP Bank	8.622.047.420	8.622.047.420	8.622.047.420	5.342.799.687	5.342.799.687	5.342.799.687	
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	5.602.822.046	5.602.822.046	5.234.522.046	15.127.613.561	15.495.913.561	15.495.913.561	
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hải Dương	3.314.375.000	3.314.375.000	2.955.000.000	5.020.337.164	5.379.712.164	5.379.712.164	
- NH Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	-	3.706.909.111	3.706.909.111	3.706.909.111	
- CT cho thuê TC - NH Công Thương VN	1.463.341.446	1.463.341.446	1.454.416.446	5.452.332.000	5.461.257.000	5.461.257.000	
- CT TNHH cho thuê TC quốc tế VN	-	-	-	122.929.686	122.929.686	122.929.686	
- Công ty CTTC TNHH BIDV-Sumi Trust - CN Hà Nội	488.400.000	488.400.000	488.400.000	488.400.000	488.400.000	488.400.000	
- NH TMCP TP Bank	336.705.600	336.705.600	336.705.600	336.705.600	336.705.600	336.705.600	
b) Vay dài hạn	4.578.108.128	4.578.108.128	3.169.760.000	6.986.822.046	8.395.170.174	8.395.170.174	
+ <i>Vay dài hạn</i>	2.731.708.128	2.731.708.128	683.760.000	3.291.705.600	5.339.653.728	5.339.653.728	
- NH TMCP TP Bank	902.919.602	902.919.602	-	336.705.600	1.239.625.202	1.239.625.202	
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hải Dương	1.828.788.526	1.828.788.526	683.760.000	2.955.000.000	4.100.028.526	4.100.028.526	
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	1.846.400.000	1.846.400.000	2.486.000.000	3.695.116.446	3.055.516.446	3.055.516.446	
- Công ty cho thuê TC - NH Công Thương VN	1.358.000.000	1.358.000.000	2.486.000.000	3.206.716.446	2.078.716.446	2.078.716.446	
- Công ty CTTC TNHH BIDV-Sumi Trust - CN Hà Nội	488.400.000	488.400.000	-	488.400.000	976.800.000	976.800.000	

Các khoản vay của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Các khoản vay đều là vay VNĐ và đều có tài sản thế chấp, tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	2.208.151.956	256.410.510	1.951.741.446	6.736.020.860	663.434.174	6.072.586.686
Từ 1 năm đến 5 năm	2.117.631.052	271.231.052	1.846.400.000	3.240.736.510	185.220.064	3.055.516.446

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	82.793.610.000	19.790.000	4.975.341.184	18.575.865.248	106.364.606.432
Tăng vốn năm trước	-	-	20.052.905	235.734.417	255.787.322
- Lãi trong năm trước	-	-	-	175.575.702	175.575.702
- Phân phối lợi nhuận	-	-	20.052.905	60.158.715	80.211.620
Giảm vốn năm trước	-	-	-	120.317.430	120.317.430
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	120.317.430	120.317.430
Số dư cuối năm trước	82.793.610.000	19.790.000	4.995.394.089	18.691.282.235	106.500.076.324
Tăng vốn trong kỳ	-	-	17.557.570	312.920.868	330.478.438
- Lãi trong kỳ	-	-	-	260.248.158	260.248.158
- Phân phối lợi nhuận	-	-	17.557.570	52.672.710	70.230.280
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	105.345.420	105.345.420
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	105.345.420	105.345.420
Số dư cuối kỳ	82.793.610.000	19.790.000	5.012.951.659	18.898.857.683	106.725.209.342

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	35.115.140	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	52.672.710	đồng
- Trích bổ sung vốn khác thuộc chủ sở hữu	17.557.570	đồng
Cộng	105.345.420	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	29.805.700.000	29.805.700.000
- Vốn góp của cổ đông khác	52.987.910.000	52.987.910.000
Cộng	82.793.610.000	82.793.610.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	82.793.610.000	82.793.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	82.793.610.000	82.793.610.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.279.361	8.279.361
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.279.361	8.279.361
- Cổ phiếu phổ thông	8.279.361	8.279.361
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.279.361	8.279.361
- Cổ phiếu phổ thông	8.279.361	8.279.361
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	52.948,22	17.572,88
- EUR	472,85	675,70

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động chế tạo lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng	676.553.528.629	775.519.592.147
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	5.666.838.537	6.876.746.797
Cộng	682.220.367.166	782.396.338.944
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn chế tạo lắp đặt và sửa chữa bảo dưỡng	618.427.222.501	709.446.032.461
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	5.585.647.635	6.849.239.810
Cộng	624.012.870.136	716.295.272.271
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	454.596.234	600.247.551
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.070.903.104	57.263.346
Cộng	1.525.499.338	657.510.897
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	35.862.740.951	39.471.987.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá	90.891.765	147.179.861
Cộng	35.953.632.716	39.619.167.309
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.997.721.543	11.080.983.909
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.600.000.000	3.750.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.289.793.272	8.417.858.304
Cộng	19.887.514.815	23.248.842.213
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	280.000.000	375.090.909
Thu nhập khác	76.816.874	122.429.053
Cộng	356.816.874	497.519.962
7. Chi phí khác		
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	3.922.824.915	3.995.869.909
Chi phí khác	65.592.638	141.998.473
Cộng	3.988.417.553	4.137.868.382
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	260.248.158	250.219.628
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	18.344.395.719	20.818.230.617
- Các khoản không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế	18.344.395.719	20.818.230.617
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	404.502.069	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	404.502.069	-
d) Lợi nhuận tính thuế	18.200.141.808	21.068.450.245
e) Thuế TNDN	3.640.028.361	4.213.690.049

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	260.248.158	175.575.702
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	260.248.158	175.575.702
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông (*)	52.049.631	35.115.140
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.279.361	8.279.361
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	25	17
f) Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
g) Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	25	17

(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.113.151.286	249.051.306.567
Chi phí nhân công	141.818.983.607	148.313.090.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.645.392.935	17.759.794.537
Chi phí dự phòng	1.600.000.000	3.750.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.398.793.031	191.340.864.498
Chi phí khác bằng tiền	13.226.398.323	24.571.589.869
Cộng	601.802.719.182	634.786.645.864

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Thành viên góp vốn	Bán hàng	105.704.592.861
			Thu tiền bán hàng	101.397.769.279
			Bù trừ công nợ	3.635.513.203
			Mua hàng	3.657.673.754
2	Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Cùng thành viên góp vốn	Bán hàng	101.014.725
			Mua hàng	16.636.111.642
			Trả tiền mua hàng	7.410.653.968
			Bù trừ công nợ	101.014.725
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Cùng thành viên góp vốn	Bán hàng	2.422.034.111
			Thu tiền bán hàng	3.827.632.105
			Bù trừ công nợ	248.764.028
			Mua hàng	160.864.166
4	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Cùng thành viên góp vốn	Thanh toán tiền hàng	12.127.632.105
			Mua hàng	6.329.673.408
			Thanh toán tiền hàng	6.498.188.666

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
1	Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch HĐQT	-	-
2	Cao Việt Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	36.000.000	36.000.000
3	Vũ Văn Cương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 28/04/2020)	12.000.000	36.000.000
4	Đỗ Xuân Trường	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	36.000.000	36.000.000
5	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	36.000.000	36.000.000
6	Phạm Văn Tâm	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
7	Cao Thị Dự	Trưởng ban kiểm soát	-	-
8	Lưu Sỹ Học	Thành viên ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
9	Nguyễn Thị Nga	Thành viên ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Cộng			180.000.000	180.000.000

Tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
1	Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch HĐQT	323.417.046	340.216.911
2	Cao Việt Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	318.880.546	324.897.000
3	Vũ Văn Cương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/04/2020)	85.185.818	259.619.817
4	Đào Viết Khuây	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/05/2020)	89.138.090	215.039.817
5	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	256.671.295	281.806.738
6	Phạm Văn Tâm	Thành viên HĐQT (Từ ngày 28/04/2020 đến ngày 31/12/2020)	111.416.591	-
7	Phạm Xuân Định	Phó Tổng Giám đốc	240.290.428	246.663.341
8	Đỗ Văn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	222.004.437	240.704.779
9	Đỗ Xuân Trường	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	202.607.909	213.380.728
10	Cao Thị Dự	Trưởng ban kiểm soát	127.103.000	137.642.726
11	Lưu Sỹ Học	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-
12	Nguyễn Thị Nga	Thành viên Ban Kiểm soát	78.609.274	70.509.181
Cộng			2.055.324.434	2.330.481.038

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh


Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán có điều chỉnh một số chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp theo nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020.

Hải Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh


Đỗ Xuân Trường


Cao Việt Cường